

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HÓA CHẤT**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

**MỤC LỤC**

|                                                  | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------------------|--------------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH</b>                 | <b>2 - 3</b> |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                 | <b>4 - 5</b> |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |              |
| Bảng Cân đối kế toán riêng                       | 6 - 7        |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng       | 8            |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng                 | 9            |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng          | 10 - 35      |

## **BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định 3493/QĐ-BCN ngày 24/10/2005 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 07 năm 2020.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CHEMICAL INDUSTRY ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: CECO.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 17 ngày 30/07/2020, vốn điều lệ của Công ty là 59.770.360.000.VND (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, bảy trăm bảy mươi nghìn, ba trăm sáu mươi đồng).

Trụ sở chính : Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                        |                                                |
|------------------------|------------------------------------------------|
| Ông Lưu Ngọc Vĩnh      | Chủ tịch HĐQT người đại diện pháp luật Công ty |
| Ông Nguyễn Thuỷ Nguyên | Thành viên                                     |
| Ông Vũ Minh Ngọc       | Thành viên                                     |

#### **Ban Kiểm soát**

|                          |                |
|--------------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết | Trưởng ban     |
| Bà Trương Thị Minh Thu   | Kiểm soát viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Công Thắng | Giám đốc     |
| Ông Văn Đức Thắng     | Phó Giám đốc |
| Ông Lã Thanh Toàn     | Phó Giám đốc |

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.



**BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Ban điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng hay chưa;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở giả định hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu.

Ban điều hành Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban điều hành,



**Lưu Ngọc Vinh**  
**Chủ tịch HĐQT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022



Số: 177/2022/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Đính gửi:****Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất được lập ngày 30 tháng 3 năm 2022, từ trang số 06 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban điều hành**

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



*Net trust*

---

**Bùi Thị Thuý****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc  
Thay mặt và đại diện**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

---

**Lê Mạnh Hùng****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2018-137-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| TÀI SẢN                                                   | MS         | TM          | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|-----------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b> |             | <b>370.594.752.318</b> | <b>356.591.893.200</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b> | <b>5.1</b>  | <b>4.434.410.762</b>   | <b>5.579.609.022</b>   |
| 1. Tiền                                                   | 111        |             | 961.229.978            | 2.232.340.845          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112        |             | 3.473.180.784          | 3.347.268.177          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                      | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b> |             | <b>120.644.621.749</b> | <b>122.967.216.994</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                       | 131        | 5.2         | 48.846.973.419         | 50.597.832.968         |
| 2. Trả trước cho người bán                                | 132        | 5.3         | 13.895.138.183         | 12.927.455.567         |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng       | 134        | 5.4         | 41.704.999.303         | 41.704.999.303         |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                           | 135        | 5.5         | 3.647.125.001          | 3.647.125.001          |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                                 | 136        | 5.6         | 14.567.822.760         | 15.904.971.709         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | 137        | 5.7         | (2.017.436.917)        | (1.815.167.554)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b> |             | <b>228.156.311.423</b> | <b>210.606.362.728</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                           | 141        | 5.8         | 228.156.311.423        | 210.606.362.728        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b> |             | <b>17.359.408.384</b>  | <b>17.438.704.456</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151        | 5.9         | 214.364.825            | 186.557.903            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152        | 5.10        | 15.543.495.269         | 15.542.399.394         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước               | 153        | 5.10        | 1.601.548.290          | 1.709.747.159          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260)  | <b>200</b> |             | <b>22.271.758.509</b>  | <b>22.998.577.424</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                      | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |             | <b>505.258.509</b>     | <b>1.232.077.424</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | 5.11        | 418.112.470            | 980.371.389            |
| - Nguyên giá                                              | 222        |             | 18.988.514.474         | 18.988.514.474         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 223        |             | (18.570.402.004)       | (18.008.143.085)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                | 227        | 5.12        | 87.146.039             | 251.706.035            |
| - Nguyên giá                                              | 228        |             | 4.416.750.000          | 4.416.750.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                  | 229        |             | (4.329.603.961)        | (4.165.043.965)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                        | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                        | <b>250</b> | <b>5.13</b> | <b>21.766.500.000</b>  | <b>21.766.500.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                 | 251        |             | 17.068.500.000         | 17.068.500.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                | 252        |             | 3.060.000.000          | 3.060.000.000          |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                         | 253        |             | 1.638.000.000          | 1.638.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>                  | <b>270</b> |             | <b>392.866.510.827</b> | <b>379.590.470.624</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| NGUỒN VỐN                                   | MS         | TM   | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|---------------------------------------------|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b><br>(300 = 310+330)    | <b>300</b> |      | <b>309.108.171.939</b> | <b>295.947.617.264</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |      | <b>309.108.171.939</b> | <b>295.947.617.264</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 5.14 | 51.121.933.719         | 59.541.689.119         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        | 5.15 | 206.734.743.586        | 195.903.952.879        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 5.16 | 95.372.913             | 28.732.188             |
| 4. Phải trả người lao động                  | 314        |      | 6.067.935.842          | -                      |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | 5.17 | 678.991.188            | 1.139.246.152          |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 5.18 | 42.422.077.691         | 24.763.824.597         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn       | 320        | 5.19 | 1.987.117.000          | 14.570.172.329         |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                       | <b>330</b> |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b><br>(400 = 410+430) | <b>400</b> |      | <b>83.758.338.888</b>  | <b>83.642.853.360</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | 5.20 | <b>83.758.338.888</b>  | <b>83.642.853.360</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                   | 411        |      | 59.770.360.000         | 59.770.360.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    | 411a       |      | 59.770.360.000         | 59.770.360.000         |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        |      | 17.930.720.095         | 17.930.720.095         |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối       | 421        |      | 6.057.258.793          | 5.941.773.265          |
| - LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước  | 421a       |      | 5.941.773.265          | 5.883.370.215          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                | 421b       |      | 115.485.528            | 58.403.050             |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>       | <b>430</b> |      | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>  | <b>440</b> |      | <b>392.866.510.827</b> | <b>379.590.470.624</b> |

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Tuyết Chinh

Nguyễn Tuyết Chinh

Lưu Ngọc Vĩnh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| CHỈ TIÊU                                                              | MS | TM  | Năm 2021       | Năm 2020       |
|-----------------------------------------------------------------------|----|-----|----------------|----------------|
|                                                                       |    |     | VND            | VND            |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                             | 01 | 6.1 | 31.017.836.862 | 60.012.379.527 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                       | 02 | 6.1 | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)       | 10 | 6.1 | 31.017.836.862 | 60.012.379.527 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                   | 11 | 6.2 | 24.124.290.439 | 54.433.170.586 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)         | 20 |     | 6.893.546.423  | 5.579.208.941  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                      | 21 | 6.3 | 441.267.183    | 1.551.305.763  |
| 7. Chi phí tài chính                                                  | 22 | 6.4 | 152.319.494    | 2.687.454.538  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23 |     | 133.387.028    | 2.668.988.750  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                   | 25 |     | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                       | 26 | 6.5 | 7.378.327.060  | 4.375.170.875  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 |     | (195.832.948)  | 67.889.291     |
| 11. Thu nhập khác                                                     | 31 | 6.6 | 420.345.237    | 579.631.044    |
| 12. Chi phí khác                                                      | 32 | 6.6 | 42.956.422     | 596.089.858    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)                                       | 40 |     | 377.388.815    | (16.458.814)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)                    | 50 |     | 181.555.867    | 51.430.477     |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 51 | 6.7 | 66.070.339     | (6.972.573)    |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 52 |     | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)          | 60 |     | 115.485.528    | 58.403.050     |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022  
Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Tuyết Chinh



Nguyễn Tuyết Chinh



Lưu Ngọc Vĩnh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MS | TM  | Năm 2021         | Năm 2020          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------------------|-------------------|
|                                                                                            |    |     | VND              | VND               |
| 1                                                                                          | 2  | 3   | 4                | 5                 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |    |     |                  |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                    | 01 |     | 181.555.867      | 51.430.477        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                |    |     |                  |                   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                   | 02 |     | 726.818.915      | 781.569.940       |
| - Các khoản dự phòng                                                                       | 03 |     | 202.269.363      | 8.811.000         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 |     | 6.343.141        | (119.269.186)     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                              | 05 |     | (434.405.930)    | (1.413.570.789)   |
| - Chi phí lãi vay                                                                          | 06 |     | 133.387.028      | 2.668.988.750     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08 |     | 815.968.384      | 1.977.960.192     |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                            | 09 |     | 1.849.644.635    | 76.069.001.920    |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                  | 10 |     | (17.549.948.695) | (32.123.152.744)  |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                            | 11 |     | 14.867.193.284   | 21.497.275.042    |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                             | 12 |     | (27.806.922)     | 68.141.991        |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                      | 14 |     | (133.387.028)    | (2.668.988.750)   |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                        | 15 |     | -                | (163.760.027)     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 16 |     | 337.936.452      | 95.499.447        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                    | 17 |     | (155.588.247)    | (352.264.782)     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20 |     | 4.011.863        | 64.399.712.289    |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |    |     |                  |                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27 |     | 434.405.930      | 1.197.983.887     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30 |     | 434.405.930      | 1.197.983.887     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |    |     |                  |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33 |     | 6.139.792.625    | 34.021.717.926    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34 |     | (7.722.847.954)  | (118.219.403.352) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40 |     | (1.583.055.329)  | (84.197.685.426)  |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)                                            | 50 |     | (1.144.637.536)  | (18.599.989.250)  |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 60 |     | 5.579.609.022    | 24.182.938.136    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61 |     | (560.724)        | (3.339.864)       |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)                                          | 70 | 5.1 | 4.434.410.762    | 5.579.609.022     |

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






Nguyễn Tuyết Chinh

Nguyễn Tuyết Chinh

Lưu Ngọc Vĩnh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 30 tháng 07 năm 2020.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: CHEMICAL INDUSTRY ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt là: CECO.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 17 ngày 30/07/2020, vốn điều lệ của Công ty là 59.770.360.000.VND (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, bảy trăm bảy mươi nghìn, ba trăm sáu mươi đồng).

Trụ sở chính : Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 81 người (tại 31/12/2020 là 97 người).

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 30/07/2020 do Sở Kế hoạch Đầu tư TP Hà Nội cấp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình ngành hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp liên quan có qui mô vừa và nhỏ (bao gồm cả thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu, thiết bị và cung ứng vật tư, thiết bị, thi công lắp đặt, hiệu chỉnh và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực điện, tự động và đo lường điều khiển cho các công trình công nghiệp và dân dụng); Xây dựng các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất sản phẩm hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện, đường dây truyền tải và TBA đến 500KV; Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế lắp đặt thiết bị công trình, lắp đặt thiết bị công nghệ hóa dầu công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình công nghiệp; Thiết kế hệ thống phòng cháy chữa cháy; Thiết kế và chế tạo thiết bị ngành hóa chất; Khảo sát, thiết kế các công trình ngành hóa chất, các công trình công nghiệp và dân dụng; Tư vấn đầu tư và phát triển công nghiệp hóa chất; Tư vấn xây dựng; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính**

Tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Tư vấn lập dự án đầu tư, thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp đến 35KV; Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán, tổng dự toán công trình xây dựng (hoạt động theo chứng chỉ hành nghề), các báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Tư vấn đầu tư xây dựng và tư vấn giám sát thi công công trình điện, công trình đường dây và trạm biến áp (trong phạm vi chứng chỉ hành nghề); Tư vấn bảo hành, bảo dưỡng các loại thiết bị trong lĩnh vực hóa chất, hóa dầu và các ngành công nghiệp khác; Kiểm tra, kiểm định và chứng nhận chất lượng công trình xây dựng công nghiệp hóa chất, hóa dầu và liên quan; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Thực hiện đề tài nghiên cứu, khai thác các phát minh sáng chế, giải pháp hữu ích, dịch vụ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công nghiệp hóa chất và bảo vệ môi trường; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ và thiết bị tiên tiến vào thiết kế các công trình công nghiệp hóa chất và biện pháp bảo vệ môi trường;

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Báo cáo đánh giá tác động môi trường trong ngành công nghiệp hóa chất và liên quan; Xử lý chất thải công nghiệp; Đánh giá tác động môi trường; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Xây dựng biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; Lập đề án bảo vệ môi trường; Lập bản cam kết bảo vệ môi trường; Dịch vụ quan trắc môi trường; Tư vấn về môi trường;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tiếp thị, xúc tiến đầu tư và thương mại; Cung ứng vật tư, thiết bị công trình công nghiệp; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư;

- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường (ô nhiễm không khí và nước...)

Trong năm 2021, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Tư vấn đầu tư và phát triển ngành công nghiệp hóa chất gồm tư vấn lập dự án; khảo sát thiết kế các công trình ngành công nghiệp hóa chất, công trình ngành công nghiệp khác liên quan; tổng thầu EPC xây dựng các công trình ngành công nghiệp hóa chất; thi công đại tu, sửa chữa, gia cố, sơn bọc lót chống ăn mòn kết cấu...; Quản lý dự án ĐTXD công trình; thực hiện các đề tài nghiên cứu; lập báo cáo đánh giá tác động môi trường...

**1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Từ đầu năm 2021, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với cùng kỳ năm trước thì kết quả hoạt động năm 2021 của Công ty sụt giảm so với năm 2020.

Trong bối cảnh hoạt động sản xuất, kinh doanh chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn. Công ty được hưởng ưu đãi giảm 30% thuế TNDN phải nộp năm 2021.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT**Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh,  
quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

| <b>Góp vốn</b>                                                                     | <b>Hoạt động chính</b>                                                          | <b>Vốn đầu tư<br/>(VND)</b> | <b>Tỷ lệ<br/>góp vốn</b> | <b>Tỷ lệ<br/>biểu quyết</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| <b>Công ty con</b>                                                                 |                                                                                 |                             |                          |                             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật<br>Công nghiệp Hóa chất                           | Xây dựng công trình kỹ thuật<br>dân dụng khác                                   | 3.060.000.000               | 51,00%                   | 51,00%                      |
| Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp<br>Hóa chất Việt Nam                   | Gia công cơ khí; xử lý và<br>tráng phủ kim loại                                 | 12.408.500.000              | 55,33%                   | 55,33%                      |
| Trung tâm Phát triển Công nghệ CECO                                                | Nghiên cứu ứng dụng kỹ<br>thuật hóa học                                         | 1.600.000.000               | 100,00%                  | 100,00%                     |
| <b>Công ty liên kết</b>                                                            |                                                                                 |                             |                          |                             |
| Công ty Cổ phần CECO Hà Nội                                                        | Tư vấn đầu tư và phát triển<br>ngành công nghiệp hóa chất,<br>thi công xây lắp. | 3.060.000.000               | 36,40%                   | 36,40%                      |
| <b>Đầu tư khác</b>                                                                 |                                                                                 |                             |                          |                             |
| Công ty CP Công nghiệp hóa chất Tây Ninh (nay<br>là Công ty CP Sorbitol Pháp-Việt) |                                                                                 | 1.638.000.000               | 0,99%                    | 0,99%                       |
| <b>Các Chi nhánh trực thuộc</b>                                                    |                                                                                 |                             |                          |                             |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần<br>Thiết kế Công nghiệp Hóa chất                         | Tư vấn đầu tư và phát triển<br>ngành công nghiệp hóa chất,<br>thi công xây lắp. |                             |                          |                             |

Địa chỉ: Số 37/76 - Trần Đình Xu - TP. Hồ Chí Minh

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do bộ tài chính ban hành và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức Chứng từ ghi sổ trên phần mềm máy tính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

**Các khoản tương đương tiền**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản cho vay**

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

**Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác**

- Đầu tư vào Công ty con: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (Công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng khi giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013; thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**a. Nguyên tắc kế toán****Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá mua của Phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

**b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| <b><u>Nhóm tài sản</u></b> | <b><u>Thời gian khấu hao (Năm)</u></b> |
|----------------------------|----------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc     | 05 - 40                                |
| Máy móc, thiết bị          | 03 - 05                                |
| Phương tiện vận tải        | 06 - 10                                |
| Dụng cụ văn phòng          | 03 - 08                                |

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước.

Chi phí trả trước dài hạn là Công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa phân bổ hết vào kết quả sản xuất kinh doanh và có thời gian phân bổ thông thường không quá 3 năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

**Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng Cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc ghi nhận doanh thu*****Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

***Hợp đồng xây dựng***

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành Công ty được áp dụng là 20%. Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp phát sinh theo quy định và hướng dẫn của Nghị định 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2021.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là: Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, các đơn vị thành viên của Tập đoàn, các Công ty con, Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là tư vấn thiết kế, giám sát thi công, hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Công ty không phân tách các hoạt động do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt                   | 283.567.920          | 167.316.566          |
| Tiền gửi ngân hàng         | 677.662.058          | 2.065.024.279        |
| Các khoản tương đương tiền | 3.473.180.784        | 3.347.268.177        |
| <b>Tổng</b>                | <b>4.434.410.762</b> | <b>5.579.609.022</b> |

**5.2 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|                                                | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>48.846.973.419</b> | <b>50.597.832.968</b> |
| <i>Các bên liên quan</i>                       |                       |                       |
| - Công ty CP DAP số 2                          | 37.224.684.981        | 37.674.684.981        |
| - Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 3.890.562.302         | 3.890.562.302         |
| <i>Bên khác</i>                                |                       |                       |
| - Các khách hàng khác                          | 7.731.726.136         | 9.032.585.685         |
| <b>Dài hạn</b>                                 | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>48.846.973.419</b> | <b>50.597.832.968</b> |

**5.3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|                                                | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                | <b>13.895.138.183</b> | <b>12.927.455.567</b> |
| Công ty Cổ phần Lắp máy & Xây dựng Sài Gòn (*) | 5.685.869.182         | 5.685.869.182         |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư và xây dựng Mỏ (**)   | 2.227.744.187         | 2.227.744.187         |
| Công ty CP Máy và Thiết bị CN hóa chất VN      | 2.177.141.332         | 1.982.699.532         |
| Các nhà cung cấp khác                          | 3.804.383.482         | 3.031.142.666         |
| <b>Dài hạn</b>                                 | <b>-</b>              | <b>-</b>              |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>13.895.138.183</b> | <b>12.927.455.567</b> |

(\*) Công nợ với các nhà thầu phụ để thực hiện Dự án NPK Cà Mau do dự án chưa quyết toán nên các nhà thầu phụ chưa làm hồ sơ nghiệm thu để hoàn khối lượng cho CECO.

**5.4 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

|                                                                                | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lũy kế giá vốn hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm (a)   | 585.112.990.952       | 585.112.990.952       |
| Lợi nhuận ước tính (b) = (c) - (a)                                             | 33.002.378.972        | 33.002.378.972        |
| Lũy kế doanh thu hợp đồng xây dựng dở dang ghi nhận tại thời điểm cuối năm (c) | 618.115.369.924       | 618.115.369.924       |
| Hóa đơn phát hành theo tiến độ và các khoản tạm ứng của khách hàng (d)         | (576.410.370.621)     | (576.410.370.621)     |
| <b>Nợ còn lại (a+b+d)</b>                                                      | <b>41.704.999.303</b> | <b>41.704.999.303</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT**Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh,  
quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.5 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|                                                                 | 31/12/2021<br>VND    | 01/01/2021<br>VND    |
|-----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                 | <b>3.647.125.001</b> | <b>3.647.125.001</b> |
| <b>Bên liên quan</b>                                            |                      |                      |
| - Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| <b>Bên khác</b>                                                 |                      |                      |
| Phải thu lãi cho vay                                            | 647.125.001          | 647.125.001          |
| <b>Tổng</b>                                                     | <b>3.647.125.001</b> | <b>3.647.125.001</b> |

**5.6 PHẢI THU KHÁC**

|                                              | 31/12/2021 (VND)      |          | 01/01/2021 (VND)      |          |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                              | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng | Giá trị ghi sổ        | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>14.567.822.760</b> | -        | <b>15.904.971.709</b> | -        |
| - Tạm ứng cho nhân viên                      | 13.990.714.502        | -        | 14.279.695.939        | -        |
| - Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động | 38.257.688            | -        | 28.911.235            | -        |
| - Phải thu bảo hiểm xã hội                   | 19.607.735            | -        | 23.067.357            | -        |
| - Ký quỹ, ký cược ngắn hạn                   | 22.750.000            | -        | 33.067.357            | -        |
| - Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng              | -                     | -        | 66.729.880            | -        |
| - Tiền lương trả trước NPK Cà Mau            | -                     | -        | 792.412.690           | -        |
| - Phải thu khác                              | 496.492.835           | -        | 681.087.251           | -        |
| <b>Tổng</b>                                  | <b>14.567.822.760</b> | -        | <b>15.904.971.709</b> | -        |

**5.7 NỢ XẤU**

|                                                                                                               | 31/12/2021 (VND) |                        | 01/01/2021 (VND) |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|                                                                                                               | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc          | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 2.017.436.917    | -                      | 1.815.167.554    | -                      |
| <i>Trong đó:</i>                                                                                              |                  |                        |                  |                        |
| <b>Thời gian quá hạn</b>                                                                                      |                  |                        |                  | <b>Trên 3 năm</b>      |
| Công ty TNHH Hóa mỹ phẩm Hòa Hợp                                                                              | -                | -                      | -                | 1.140.277.000          |
| Công ty CP Phân lân nung chảy Lào Cai                                                                         | -                | -                      | -                | 200.000.000            |
| Các khách hàng khác                                                                                           | -                | -                      | -                | 677.159.917            |
| <b>Tổng</b>                                                                                                   |                  |                        |                  | <b>2.017.436.917</b>   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.8 HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2021 (VND)       |          | 01/01/2021 (VND)       |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 228.156.311.423        | -        | 210.606.362.728        | -        |
| <b>Tổng</b>                          | <b>228.156.311.423</b> | <b>-</b> | <b>210.606.362.728</b> | <b>-</b> |

| Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                                                                                   | 31/12/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Dự án khai thác và chế biến muối mỏ tại Huyện Nongbok, Tỉnh Khammuane, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ("Dự án Muối Lào") | 157.189.306.654        | 156.521.757.785        |
| - Dự án EPC NPK Cà Mau                                                                                                         | 45.148.936.975         | 32.506.507.581         |
| - Dự án xây dựng Nhà máy DAP 2                                                                                                 | 12.385.693.555         | 12.385.693.555         |
| - Dự án khác                                                                                                                   | 13.432.374.239         | 9.192.403.807          |
| <b>Tổng</b>                                                                                                                    | <b>228.156.311.423</b> | <b>210.606.362.728</b> |

- (\*) Theo thông báo số VLCS(H)/TTCL(H)-L-4145 ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Công ty TNHH Hoá chất và Muối mỏ Việt Lào (VILACHEMSALT) – Đại diện chủ đầu tư Dự án Muối Lào thực hiện theo yêu cầu tại văn bản số 1169/HCVN-ĐTXD ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, VILACHEMSALT thông báo tạm ngừng thực hiện Dự án Muối Lào theo quy định của Hợp đồng.

Tại ngày phát hành Báo cáo: Chủ đầu tư và nhà thầu đã có văn bản chấm dứt hợp đồng; các bên đang giải quyết vấn đề pháp lý khi chấm dứt hợp đồng để tiến tới quyết toán và thanh lý hợp đồng, VILACHEMSALT đã trả trước cho CECO số tiền 190.368.197.008 đồng. Hiện tại, Các Nhà thầu đang kiện VILACHEMSALT tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC), Nhà thầu nhóm 2 (gồm CECO-Nga Son-INCO) đã có phán quyết trọng tài số 62/18 của VIAC ban hành ngày 29/06/2020, theo phán quyết này CECO sẽ được giảm trừ toàn bộ số tiền nợ đang ứng trước của VILACHEMSALT và được nhận thêm số tiền: 8.474.520.397 đồng (tám tỷ, bốn trăm bảy mươi tư triệu, năm trăm hai mươi ngàn, ba trăm chín mươi bảy đồng chẵn) tương ứng với khối lượng, giá trị công việc mà CECO đã thực hiện trước khi dừng thực hiện hợp đồng. Hiện tại các nhà thầu liên danh thuộc nhóm 1 vẫn đang thực hiện đấu tranh pháp lý với Chủ đầu tư tại Trung tâm trọng tài Quốc tế (VIAC), khi có kết quả phán quyết của Trung tâm trọng tài và tòa án (nếu có) nhà thầu liên danh sẽ quyết toán thanh lý hợp đồng với Chủ đầu tư.

**5.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                       | 31/12/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND  |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                       | <b>214.364.825</b> | <b>186.557.903</b> |
| - Chi phí Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 214.364.825        | 186.557.903        |
| <b>Tổng</b>                           | <b>214.364.825</b> | <b>186.557.903</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh,  
quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.10 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

|                   | 01/01/2021<br>VND     | Số được khấu trừ<br>VND | Số đã khấu trừ<br>VND | 31/12/2021<br>VND     |
|-------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thuế GTGT đầu vào | 15.542.399.394        | 1.347.299.967           | 1.346.204.092         | 15.543.495.269        |
| Thuế GTGT đầu ra  | 1.670.774.586         | -                       | 69.226.296            | 1.601.548.290         |
| Thuế TNDN         | 38.972.573            | -                       | 38.972.573            | -                     |
| <b>Tổng</b>       | <b>17.252.146.553</b> | <b>1.347.299.967</b>    | <b>1.454.402.961</b>  | <b>17.145.043.559</b> |

**5.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục                     | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>quản lý  | Tổng                  |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b><u>Nguyên giá</u></b>      |                           |                      |                        |                      |                       |
| Tại ngày 01/01                | 7.481.623.299             | 417.267.272          | 9.539.612.830          | 1.550.011.073        | 18.988.514.474        |
| Tăng trong năm                | -                         | -                    | -                      | -                    | -                     |
| Giảm trong năm                | -                         | -                    | -                      | -                    | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12</b>         | <b>7.481.623.299</b>      | <b>417.267.272</b>   | <b>9.539.612.830</b>   | <b>1.550.011.073</b> | <b>18.988.514.474</b> |
| <b><u>Hao mòn lũy kế</u></b>  |                           |                      |                        |                      |                       |
| Tại ngày 01/01                | 7.139.953.860             | 417.267.272          | 8.905.146.880          | 1.545.775.073        | 18.008.143.085        |
| Tăng trong năm                | 49.356.251                | -                    | 508.666.668            | 4.236.000            | 562.258.919           |
| Trích khấu hao                | 49.356.251                | -                    | 508.666.668            | 4.236.000            | 562.258.919           |
| Giảm trong năm                | -                         | -                    | -                      | -                    | -                     |
| <b>Tại ngày 31/12</b>         | <b>7.189.310.111</b>      | <b>417.267.272</b>   | <b>9.413.813.548</b>   | <b>1.550.011.073</b> | <b>18.570.402.004</b> |
| <b><u>Giá trị còn lại</u></b> |                           |                      |                        |                      |                       |
| Tại ngày 01/01                | 341.669.439               | -                    | 634.465.950            | 4.236.000            | 980.371.389           |
| Tại ngày 31/12                | 292.313.188               | -                    | 125.799.282            | -                    | 418.112.470           |

Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 13.456.101.720 VND (tại ngày 31/12/2020 là 13.933.205.595 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 125.799.275 VND (tại ngày 31/12/2020 là 634.465.943 VND).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH***Đơn vị tính: VND*

| Khoản mục                     | Phần mềm<br>máy tính | Tổng          |
|-------------------------------|----------------------|---------------|
| <b><u>Nguyên giá</u></b>      |                      |               |
| Tại ngày 01/01                | 4.416.750.000        | 4.416.750.000 |
| Tăng trong năm                | -                    | -             |
| Giảm trong năm                | -                    | -             |
| Tại ngày 31/12                | 4.416.750.000        | 4.416.750.000 |
| <b><u>Hao mòn lũy kế</u></b>  |                      |               |
| Tại ngày 01/01                | 4.165.043.965        | 4.165.043.965 |
| Tăng trong năm                | 164.559.996          | 164.559.996   |
| Trích khấu hao                | 164.559.996          | 164.559.996   |
| Giảm trong năm                | -                    | -             |
| Tại ngày 31/12                | 4.329.603.961        | 4.329.603.961 |
| <b><u>Giá trị còn lại</u></b> |                      |               |
| Tại ngày 01/01                | 251.706.035          | 251.706.035   |
| Tại ngày 31/12                | 87.146.039           | 87.146.039    |

Nguyên giá TSCĐ vô hình hết khấu hao nhưng vẫn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 3.593.950.000 VND (tại ngày 31/12/2020 là 3.593.950.000 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT**

Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh,  
quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.13 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

*Đơn vị tính: VND*

|                                                                                                                   | Tỷ lệ                |                | 31/12/2021          |                       | 01/01/2021        |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------|-----------------------|-------------------|-----------------------|
|                                                                                                                   | Số lượng<br>cổ phiếu | Vốn<br>năm giữ | Quyền<br>biểu quyết | Giá gốc               | Giá trị<br>hợp lý | Dự<br>phòng           |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>                                                                                     |                      |                |                     | 17.068.500.000        |                   | 17.068.500.000        |
| Công ty CP Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa<br>chất Việt Nam                                                       | 1.240.850            | 55,33%         | 55,33%              | 12.408.500.000        | (*)               | 12.408.500.000 (*)    |
| Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật<br>Công nghiệp Hóa chất                                                               | 306.000              | 51,00%         | 51,00%              | 3.060.000.000         | (*)               | 3.060.000.000 (*)     |
| Trung tâm Phát triển công nghệ CECO                                                                               |                      | 100%           | 100%                | 1.600.000.000         | (*)               | 1.600.000.000 (*)     |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>                                                                     |                      |                |                     | 3.060.000.000         |                   | 3.060.000.000         |
| Công ty CP Ceco Hà Nội                                                                                            | 306.000              | 36,4%          | 36,4%               | 3.060.000.000         | (*)               | 3.060.000.000 (*)     |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                                                                     |                      |                |                     | 1.638.000.000         |                   | 1.638.000.000         |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Tây<br>Ninh (hiện nay đổi tên thành Công ty<br>Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt) | 163.800              | 0,99%          | 0,99%               | 1.638.000.000         | (*)               | 1.638.000.000 (*)     |
| <b>Tổng</b>                                                                                                       |                      |                |                     | <b>21.766.500.000</b> |                   | <b>21.766.500.000</b> |

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do các Công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh,  
quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                         | 31/12/2021 (VND)      |                       | 01/01/2021 (VND)      |                       |
|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ        | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>                         | <b>51.121.933.719</b> | <b>51.121.933.719</b> | <b>59.541.689.119</b> | <b>59.541.689.119</b> |
| <i>Các bên liên quan</i>                |                       |                       |                       |                       |
| Công ty Cổ phần CECO Hà Nội             | 2.895.689.005         | 2.895.689.005         | 2.951.545.433         | 2.951.545.433         |
| <i>Bên khác</i>                         |                       |                       |                       |                       |
| K-UTEC AG Salt Technologies             | 10.116.180.360        | 10.116.180.360        | 10.116.180.360        | 10.116.180.360        |
| Công ty cổ phần cơ khí xây dựng AMECC   | 18.342.382.739        | 18.342.382.739        | 19.842.382.739        | 19.842.382.739        |
| Công ty Cổ phần bê tông Sài Gòn         | 1.712.023.165         | 1.712.023.165         | 1.712.023.165         | 1.712.023.165         |
| Công ty CP DAP2 - Vinachem              | 1.402.809.937         | 1.402.809.937         | 1.402.809.937         | 1.402.809.937         |
| Công ty CP Thiết bị và truyền thông NGS | 659.203.405           | 659.203.405           | 659.203.405           | 659.203.405           |
| Các nhà cung cấp khác                   | 15.993.645.108        | 15.993.645.108        | 22.857.544.080        | 22.857.544.080        |
| <b>Tổng</b>                             | <b>51.121.933.719</b> | <b>51.121.933.719</b> | <b>59.541.689.119</b> | <b>59.541.689.119</b> |

**5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

|                                           | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | VND                    | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>                           | <b>206.734.743.586</b> | <b>195.903.952.879</b> |
| <i>Bên liên quan</i>                      |                        |                        |
| Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào | 190.368.197.008        | 181.811.804.911        |
| <i>Khách hàng khác</i>                    |                        |                        |
| Tổng công ty Vận tải thủy CTCP            | 9.500.000.000          | 9.500.000.000          |
| Các khách hàng khác                       | 6.866.546.578          | 4.592.147.968          |
| <b>Tổng</b>                               | <b>206.734.743.586</b> | <b>195.903.952.879</b> |

**5.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                               | 01/01/2021        | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2021        |
|-------------------------------|-------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
|                               | VND               | VND                   | VND                      | VND               |
| Thuế xuất, nhập khẩu          | -                 | 642.717               | 642.717                  | -                 |
| Thuế TNDN                     | -                 | 66.070.339            | 38.972.573               | 27.097.766        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 28.732.188        | 143.173.220           | 138.869.777              | 33.035.631        |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | -                 | 531.650.201           | 531.650.201              | -                 |
| Các loại thuế khác            | -                 | 200.651.667           | 165.412.151              | 35.239.516        |
| <b>Tổng</b>                   | <b>28.732.188</b> | <b>942.188.144</b>    | <b>875.547.419</b>       | <b>95.372.913</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT**Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh,  
quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                                                           | 31/12/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                           | <b>678.991.188</b> | <b>1.139.246.152</b> |
| Trích trước chi phí các công trình                                        | 678.991.188        | 893.737.619          |
| Trích trước chi phí điện, nước, phí dịch vụ chuyên môn và chi phí lãi vay | -                  | 245.508.533          |
| <b>Tổng</b>                                                               | <b>678.991.188</b> | <b>1.139.246.152</b> |

**5.18 PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                  | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                  | <b>42.422.077.691</b> | <b>24.763.824.597</b> |
| Kinh phí công đoàn               | -                     | 120.772.002           |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế   | 86.502.083            | -                     |
| Tổng công ty Vận tải thủy - CTCP | 39.160.000.000        | 24.160.000.000        |
| Phải trả khác                    | 3.175.575.608         | 483.052.595           |
| <b>Tổng</b>                      | <b>42.422.077.691</b> | <b>24.763.824.597</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

|                                                           | 31/12/2021    |                       | Trong năm     |                | 01/01/2021     |                       |
|-----------------------------------------------------------|---------------|-----------------------|---------------|----------------|----------------|-----------------------|
|                                                           | Giá trị       | Số có khả năng trả nợ | Tăng          | Giảm           | Giá trị        | Số có khả năng trả nợ |
|                                                           |               |                       |               |                |                |                       |
| Vay ngắn hạn                                              |               |                       |               |                |                |                       |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (1)                | 1.987.117.000 | 1.987.117.000         | 6.139.792.625 | 18.722.847.954 | 14.570.172.329 | 14.570.172.329        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình | 1.987.117.000 | 1.987.117.000         | 6.139.792.625 | 5.200.834.317  | 1.048.158.692  | 1.048.158.692         |
| Tổng Công ty Vận tải thủy - CTCP                          | -             | -                     | -             | 2.522.013.637  | 2.522.013.637  | 2.522.013.637         |
| Công ty TNHH Liên hiệp XD Vạn Cường                       | -             | -                     | -             | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | 10.000.000.000        |
| Tổng                                                      | 1.987.117.000 | 1.987.117.000         | 6.139.792.625 | 18.722.847.954 | 14.570.172.329 | 14.570.172.329        |

(1) Hợp đồng cấp tín dụng số 48897.21.057.1175444.TD ngày 23/09/2021 Hạn mức tín dụng là: 30.000.000.000 VND. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn và lãi suất cho vay được xác định theo từng kế ước nhận nợ cụ thể.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh,  
quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| Cổ đông                                        | Số cổ phần       | Giá trị<br>VND        | Tỷ lệ<br>%     | Vốn đã ghi nhận       |                       |
|------------------------------------------------|------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                |                  |                       |                | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                     | 1.787.492        | 17.874.920.000        | 29,91%         | 17.874.920.000        | 17.874.920.000        |
| Công ty TNHH Liên hiệp Xây dựng Vạn Cường      | 1.485.882        | 14.858.820.000        | 24,86%         | 14.858.820.000        | 14.858.820.000        |
| Công ty Cổ phần quản lý quỹ Trí tuệ Việt Nam   | 8.000            | 80.000.000            | 0,13%          | 80.000.000            | 80.000.000            |
| Cổ đông cá nhân sở hữu trên 5% VDL (3 Cổ đông) | 2.381.721        | 23.817.210.000        | 39,85%         | 23.817.210.000        | 23.817.210.000        |
| Các cổ đông khác                               | 313.941          | 3.139.410.000         | 5,25%          | 3.139.410.000         | 3.139.410.000         |
| <b>Tổng</b>                                    | <b>5.977.036</b> | <b>59.770.360.000</b> | <b>100,00%</b> | <b>59.770.360.000</b> | <b>59.770.360.000</b> |

**b. Cổ phiếu**

|                                          | 31/12/2021<br>Cổ phiếu | 01/01/2021<br>Cổ phiếu |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 5.977.036              | 5.977.036              |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.977.036              | 5.977.036              |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5.977.036              | 5.977.036              |
| + Cổ phiếu ưu đãi                        | -                      | -                      |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 5.977.036              | 5.977.036              |
| Cổ phiếu phổ thông                       | 5.977.036              | 5.977.036              |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                             | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                 |                 |
| Vốn góp tại ngày đầu năm    | 59.770.360.000  | 59.770.360.000  |
| Vốn góp tăng trong năm      | -               | -               |
| Vốn góp giảm trong năm      | -               | -               |
| Vốn góp tại ngày cuối năm   | 59.770.360.000  | 59.770.360.000  |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | -               | -               |

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 17.930.720.095        | 17.930.720.095        |
| <b>Tổng</b>           | <b>17.930.720.095</b> | <b>17.930.720.095</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT**

Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh,  
quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**5.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**e. Biến động vốn chủ sở hữu**

|                     | Vốn đầu tư<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng           |
|---------------------|------------------------------|--------------------------|--------------------------------------|----------------|
| Tại ngày 01/01/2020 | 59.770.360.000               | 17.930.720.095           | 5.883.370.215                        | 83.584.450.310 |
| Tăng trong năm      | -                            | -                        | 58.403.050                           | 58.403.050     |
| Lợi nhuận sau thuế  | -                            | -                        | 58.403.050                           | 58.403.050     |
| Giảm trong năm      | -                            | -                        | -                                    | -              |
| Tại ngày 31/12/2020 | 59.770.360.000               | 17.930.720.095           | 5.941.773.265                        | 83.642.853.360 |
| Tại ngày 01/01/2021 | 59.770.360.000               | 17.930.720.095           | 5.941.773.265                        | 83.642.853.360 |
| Tăng trong năm      | -                            | -                        | 115.485.528                          | 115.485.528    |
| Lợi nhuận sau thuế  | -                            | -                        | 115.485.528                          | 115.485.528    |
| Giảm trong năm      | -                            | -                        | -                                    | -              |
| Tại ngày 31/12/2021 | 59.770.360.000               | 17.930.720.095           | 6.057.258.793                        | 83.758.338.888 |

Đơn vị tính: VND

IN  
T  
H  
T  
T  
T



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**5.21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                 | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------|------------|------------|
| <i>Ngoại tệ</i> |            |            |
| USD             | 2.156,98   | 2.183,44   |
| EUR             | 135,22     | 20.356,49  |

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 DOANH THU**

|                                                                                           | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình | -                     | 33.042.243.372        |
| Doanh thu hoạt động tư vấn thiết kế                                                       | 27.276.659.359        | 20.683.257.547        |
| Doanh thu thi công và cho thuê nhà                                                        | 3.741.177.503         | 6.286.878.608         |
| <b>Tổng</b>                                                                               | <b>31.017.836.862</b> | <b>60.012.379.527</b> |
| Các khoản giảm trừ                                                                        | -                     | -                     |
| <b>Tổng</b>                                                                               | <b>31.017.836.862</b> | <b>60.012.379.527</b> |

**6.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                                                         | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình | -                     | 37.538.713.866        |
| Giá vốn hoạt động tư vấn thiết kế                                                       | 22.283.059.855        | 14.270.574.577        |
| Giá vốn thi công và cho thuê nhà                                                        | 1.841.230.584         | 2.623.882.143         |
| <b>Tổng</b>                                                                             | <b>24.124.290.439</b> | <b>54.433.170.586</b> |

**6.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND      |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi và cho vay              | 434.405.930        | 1.046.370.789        |
| Cổ tức được chia                     | -                  | 367.200.000          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | -                  | 104.005.179          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 6.861.253          | 33.729.795           |
| <b>Tổng</b>                          | <b>441.267.183</b> | <b>1.551.305.763</b> |

**6.4 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND      |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                      | 133.387.028        | 2.668.988.750        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện    | -                  | 15.125.924           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 18.932.466         | 3.339.864            |
| <b>Tổng</b>                          | <b>152.319.494</b> | <b>2.687.454.538</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                        | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                    | <b>7.378.327.060</b> | <b>4.375.170.875</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 1.044.051.307        | 804.844.633          |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng            | 19.373.541           | 30.993.041           |
| Chi phí dự phòng                                       | 202.269.363          | 8.811.000            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                  | 53.592.251           | 108.343.276          |
| Thuế, phí, lệ phí                                      | 536.150.201          | 1.053.023.541        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài<br>và chi phí bằng tiền khác | 5.522.890.397        | 2.369.155.384        |
| <b>Tổng</b>                                            | <b>7.378.327.060</b> | <b>4.375.170.875</b> |

**6.6 THU NHẬP KHÁC / CHI PHÍ KHÁC**

|                                         | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND     |
|-----------------------------------------|--------------------|---------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                    |                    |                     |
| Thu hợp tác sản xuất của CN Hồ Chí Minh | -                  | 252.000.000         |
| Thu từ cho thuê văn phòng               | 194.946.135        | 229.199.854         |
| Thu nhập khác                           | 225.399.102        | 98.431.190          |
| <b>Tổng</b>                             | <b>420.345.237</b> | <b>579.631.044</b>  |
| <b>Chi phí khác</b>                     |                    |                     |
| Tiền thuê nhà CN Hồ Chí Minh            | -                  | 241.910.909         |
| Chi phí khác                            | 21.418.822         | 16.205.420          |
| Xử lý công nợ                           | -                  | 69.152.000          |
| Chi phí phạt và lãi chậm nộp            | 21.537.600         | 268.821.529         |
| <b>Tổng</b>                             | <b>42.956.422</b>  | <b>596.089.858</b>  |
| <b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>          | <b>377.388.815</b> | <b>(16.458.814)</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT**Số 21A, Phố Cát Linh, phường Cát Linh,  
quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**6.7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

|                                                                                                             | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND    |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                                                         | <b>181.555.867</b> | <b>51.430.477</b>  |
| Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế                                                                          | 290.375.123        | 545.698.161        |
| - Chi phí không được trừ khi tính thuế (các khoản phạt và khấu hao tài sản)                                 | 284.647.051        | 527.232.373        |
| - Lỗi CLTG đánh giá lại tiền, nợ phải thu                                                                   | 5.728.072          | 18.465.788         |
| Điều chỉnh giảm do thu nhập được miễn thuế                                                                  | -                  | 471.205.179        |
| - Cổ tức ghi nhận                                                                                           | -                  | 367.200.000        |
| - Lỗi CLTG đánh giá lại nợ phải thu                                                                         | -                  | 104.005.179        |
| <b>Lợi nhuận chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường</b>                                                | <b>471.930.990</b> | <b>125.923.459</b> |
| Thuế suất áp dụng hiện hành                                                                                 | 20%                | 20%                |
| <b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành (a)</b>                                                                  | <b>94.386.198</b>  | <b>25.184.692</b>  |
| Thuế TNDN được giảm (b)                                                                                     | 28.315.859         | 7.555.408          |
| <b>Thuế TNDN phải nộp trong năm (a-b)</b>                                                                   | <b>66.070.339</b>  | <b>17.629.284</b>  |
| Thuế TNDN phải nộp bổ sung do Công ty tự loại chi phí không hợp lý năm 2019 trước khi cơ quan thuế kiểm tra | -                  | 32.000.000         |
| Thuế TNDN được điều chỉnh giảm theo kết luận Thanh tra thuế                                                 | -                  | (56.601.857)       |
| <b>Thuế TNDN năm hiện hành</b>                                                                              | <b>66.070.339</b>  | <b>(6.972.573)</b> |

**6.8 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 12.097.458.977        | 59.210.331.782        |
| Chi phí nhân công                | 18.398.869.676        | 16.931.209.885        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 726.818.915           | 781.569.940           |
| Chi phí dự phòng                 | 202.269.363           | 8.811.000             |
| Chi phí phải trả đã trích        | 678.991.188           | 1.139.246.152         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.787.025.896         | 13.429.458.412        |
| <b>Tổng</b>                      | <b>37.891.434.015</b> | <b>91.500.627.171</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC****7.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN***Giao dịch với các nhân sự chủ chốt*

| Bên liên quan     | Tính chất giao dịch | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|-------------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| Hội đồng Quản trị | Thù lao             | 8.000.000       | 6.000.000       |
| Ban Kiểm soát     | Thù lao             | 4.000.000       | 3.000.000       |
| Ban Giám đốc      | Tổng thu nhập       | 588.360.738     | 837.343.374     |

*Số dư với các bên liên quan*

| Số dư với các bên liên quan                                   | Tính chất giao dịch         | 31/12/2021<br>VND | 01/01/2021<br>VND |
|---------------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty CP DAP số 2                                           | Phải thu khách hàng         | 37.224.684.981    | 37.674.684.981    |
|                                                               | Phải trả người bán          | 1.402.809.937     | 1.402.809.937     |
| Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc                  | Phải thu khách hàng         | 3.890.562.302     | 3.890.562.302     |
| Công ty Cổ phần Supe Phốt Phát và Hóa chất Lâm Thao           | Người mua<br>trả tiền trước | -                 | 6.000             |
|                                                               | Phải thu khách hàng         | 180.000.000       | 120.000.000       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất         | Trả trước cho<br>người bán  | 54.106.724        | 44.458.201        |
|                                                               | Phải trả khác               | -                 | 21.261.517        |
| Công ty TNHH Hóa chất và Muối mỏ Việt Lào                     | Người mua<br>trả tiền trước | 190.368.197.008   | 181.811.804.911   |
|                                                               | Phải thu về cho vay         | 3.000.000.000     | 3.000.000.000     |
| Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam | Phải thu khác               | 1.104.806.668     | 1.104.806.668     |
|                                                               | Trả trước cho người bán     | 2.177.141.332     | 1.982.699.532     |
| Công ty Cổ phần CECO Hà Nội                                   | Phải trả người bán          | 2.895.689.005     | 2.951.545.433     |
|                                                               | Phải thu khách hàng         | 378.000.000       | 126.000.000       |
| Trung tâm Phát triển Công nghệ CECO                           | Phải thu khác               | 4.699.099         | 4.253.444         |
|                                                               | Phải thu khách hàng         | 216.000.000       | 90.000.000        |
| Công ty TNHH Liên hợp Xây dựng Vạn Cường                      | Phải thu khách hàng         | 203.163.000       | 503.163.000       |
|                                                               | Phải trả người bán          | 177.942.600       | 177.942.600       |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****Giao dịch với các bên liên quan**

| <b>Giao dịch với bên liên quan</b>                            | <b>Tính chất giao dịch</b>         | <b>Năm 2021<br/>VND</b> | <b>Năm 2020<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b><u>Giao dịch bán hàng</u></b>                              |                                    |                         |                         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất         | Thuê văn phòng                     | 218.181.818             | 218.181.818             |
| Công ty Cổ phần DAP số 2                                      | Cung cấp dịch vụ                   | -                       | 243.535.600             |
| Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao           | Cung cấp dịch vụ                   | 10.909.091              | 259.625.045             |
| Công ty TNHH Liên hợp Xây dựng Vạn Cường                      | Cung cấp dịch vụ                   | -                       | 3.260.530.909           |
| Công ty CP CECO Hà Nội                                        | Thuê văn phòng                     | 229.090.909             | 114.545.455             |
| Trung tâm phát triển công nghệ CECO                           | Thuê văn phòng                     | 114.545.455             | 81.818.182              |
| <b><u>Giao dịch mua hàng</u></b>                              |                                    |                         |                         |
| Công ty Cổ phần CECO Hà Nội                                   | Sử dụng dịch vụ thi công           | 214.608.776             | 485.634.940             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất         | Sử dụng dịch vụ thi công, sửa chữa | -                       | 382.828.220             |
| Công ty TNHH Liên hợp Xây dựng Vạn Cường                      | Sử dụng dịch vụ                    | -                       | 161.766.000             |
| <b><u>Giao dịch khác</u></b>                                  |                                    |                         |                         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp Hóa chất         | Cổ tức được chia                   | -                       | 367.200.000             |
| Công ty Cổ phần Máy và Thiết bị Công nghiệp Hóa chất Việt Nam | Lãi cho vay                        | -                       | 180.666.667             |
| Trung tâm Phát triển Công nghệ CECO                           | Thu khác (điện nước)               | 26.993.582              | 25.671.162              |

**7.2 THÔNG TIN KHÁC****THÔNG TIN VỀ HỦY TƯ CÁCH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG**

Ngày 14 tháng 4 năm 2021, Công ty CP Thiết kế Công nghiệp hóa chất đã có Công văn số 96/CECO-HĐQT công bố thông tin gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc hủy tư cách công ty đại chúng căn cứ và các công văn sau:

- Công văn số 64/CECO-TCHC ngày 23/3/2021 và công văn số 68/CECO-TCHC ngày 31/3/2021 gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc hủy đăng ký Công ty đại chúng.
- Công văn số 1404/UBCK-GSĐC ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước trả lời Công ty CP Thiết kế Công nghiệp hóa chất về việc hồ sơ hủy tư cách công ty đại chúng.
- Thông báo số 1454/TB-SGDHN ngày 27/04/2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc hủy đăng ký giao dịch đối với Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hoá chất (MCK:CEC).

- Số lượng cổ phiếu hủy đăng ký giao dịch: 5.977.036 cổ phiếu.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Ngày hủy đăng ký giao dịch: 19/05/2021.
- Ngày giao dịch cuối cùng: 18/05/2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**7.3 THÔNG TIN SO SÁNH**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán INPACT với ý kiến chấp nhận toàn phần.

**Người lập biểu**



**Nguyễn Tuyết Chinh**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Tuyết Chinh**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022*

**Chủ tịch HĐQT**



**Lưu Ngọc Vĩnh**